



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERĪGĀTHĀPĀḶI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỜNG LÃO NI KỆ

2. DUKANIPĀTO

19.

19. Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ passa nande samussayaṃ,
asubhāya cittaṃ bhāvehi ekaggaṃ susamāhitaṃ.
20. Animittañca bhāvehi mānānusayamujjaha,
tato mānābhisamayā upasantā carissasī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ bhagavā abhirūpanandaṃ¹ sikkhamānaṃ imāhi gāthāhi
abhiṇhaṃ ovadatī ”ti.

Abhirūpanandātherīgāthā.

20.

21. Ye ime sattabojjhaṅgā maggā nibbānapattiyā,
bhāvitā te mayā sabbe yathā buddhena desitā.
22. Diṭṭho hi me so bhagavā antimoyaṃ samussayo,
vikkhīṇo jātiṣaṃsāro natthi dāni punabbhavo ”ti.
Itthaṃ sudaṃ jentā² therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Jentātherīgāthā.

21.

23. Sumuttike sumuttike³ sādhu muttikāṃhi musalassa,
ahiriko me chattaṃ vāpi⁴ ukkhalikā me deḍḍubhaṃ vāti.⁵
24. Rāgañca ahaṃ dosañca ciccīti ciccīti⁶ vihanāmi,
sā rukkhamaṃ upagamma aho sukhami sukhatō jhāyāmi ”ti.
Itthaṃ sudaṃ sumaṅgalamātā therī⁷ gāthāyo abhāsithā ”ti.

Sumaṅgalamātātherīgāthā.

¹ nandaṃ - Syā, PTS.

² jantā - Syā; jentī - PTS.

³ sumuttikā sumuttikā - Ma; sumuttike sumuttikā - Syā, PTS.

⁴ ahitako me vāto vāti - Pu.

⁵ daḍḍidabhāvā ti - Syā, PTS.

⁶ vicchindantī - Syā, PTS.

⁷ aññatarā therī bhikkhunī apaññātā - Syā, PTS.

2. NHÓM HAI

19.

19. “Này Nandā, cô hãy nhìn thấy xác thân là bệnh hoạn, không trong sạch, hôi thối, hãy tu tập tâm được chuyên nhất, khéo được định tĩnh, về (đề mục) tử thi.

20. Cô hãy tu tập về vô tướng, hãy dẹp bỏ sự tiềm ẩn của ngã mạn, sau đó, nhờ vào sự lãnh hội về ngã mạn, cô sẽ sống, được an tịnh.”

Đức Thế Tôn thường xuyên giáo huấn vị ni tu tập sư Abhirūpanandā bằng những lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Abhirūpanandā.

20.

21. “Bảy giác chi này là các con đường đưa đến sự đạt được Niết Bàn, tất cả các pháp ấy đã được tôi tu tập đúng theo như (lời) đã được thuyết giảng bởi đức Phật.

22. Bởi vì đức Thế Tôn ấy đã được tôi nhìn thấy, đây là xác thân sau chót; việc luân hồi tái sinh đã được triệt tiêu, giờ đây không còn tái sinh nữa.”

Trưởng lão ni Jentā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Jentā.

21.

23. “Này cô ni đã khéo được giải thoát! Này cô ni đã khéo được giải thoát! Lành thay, tôi đã được giải thoát khỏi cái chày. Người chồng vô liêm sỉ của tôi và luôn cả cái dù lọng (không được tôi thích thú). Cái nồi nhỏ của tôi tỏa ra mùi (thối) của loài rắn nước.

24. Tôi tiêu diệt sự luyến ái và sân hận với âm thanh ‘tí ta tí tách.’ Sau khi đi đến gốc cây, nhờ vào sự an lạc tôi đây tham thiên, (nghĩ rằng:) ‘Ôi, an lạc thay!’”

Trưởng lão ni Sumaṅgalamātā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Sumaṅgalamātā.

22.

25. Yāva kāsijanapado suṅko me tattako ahu,
taṃ katvā negamā¹ agghaṃ aḍḍhenagghaṃ² ṭhapesi maṃ.
26. Atha nibbindahaṃ rūpe nibbindaṃ ca virajjahaṃ,
mā puna jātisamsāraṃ sandhāveyyaṃ punappunaṃ,
tisso vijjā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.
Itthaṃ sudaṃ aḍḍhakāsī³ therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Aḍḍhakāsītherīgāthā.

23.

27. Kiñcāpi khomhi kisikā gilānā bālhadubbalā,
daṇḍamolubbha gacchāmi pabbataṃ abhirūhiya.
28. Saṅghāṭiṃ nikkhipitvāna pattakaṃ ca nikuḷḷiya,
sele khambhesimattānaṃ tamokkhandhaṃ⁴ padāliya ”ti.
Itthaṃ sudaṃ cittā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Cittātherīgāthā.

24.

29. Kiñcāpi khomhi dukkhitā dubbalā gatayobbanā,
daṇḍamolubbha gacchāmi pabbataṃ abhirūhiya.
30. Nikkhipitvāna saṅghāṭiṃ pattakaṃ ca nikuḷḷiya,
nisinnā camhi selamhi atha cittaṃ vimucci me,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.
Itthaṃ sudaṃ mettikā therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Mettikātherīgāthā.

25.

31. Cātuddasiṃ pañcadasiṃ⁵ yā ca pakkhassa aṭṭhamī,
pāṭihāriyapakkhañca⁶ aṭṭhaṅgasusamāgataṃ,
uposathaṃ upāgañchiṃ⁷ devakāyābhinandinī.
32. Sājja ekena bhattena muṇḍā saṅghāṭipārutā,
devakāyaṃ na patthehaṃ vineyya hadaye daran ”ti.
Itthaṃ sudaṃ mettā⁸ therī gāthāyo abhāsithā ”ti.

Mettātherīgāthā.

¹ negamo - Ma; nigamo - Syā, PTS.

² agghenagghaṃ - Syā, PTS.

³ aḍḍhakāsī - Ma.

⁴ tamokkhandhaṃ - Ma.

⁵ cātuddasī pañcadasī - Syā, PTS.

⁶ pāṭihārikapakkhañca - Syā; pāṭihārikapakkhañca - PTS.

⁷ upāgacchiṃ - Ma; upagacchiṃ - PTS.

⁸ mettā - Ma, Syā, PTS.

22.

25. “Thu nhập của tôi đã là nhiều như (tiền thu thuế của) xứ sở Kāsi. Sau khi quy định giá ấy, các thị dân đã xác định tôi với giá một nửa.

26. Rồi tôi đã nhàm chán sắc đẹp, và trong khi nhàm chán tôi đã không còn ái luyến. Mong sao tôi khỏi phải trải qua việc luân hồi tái sinh lại nữa, lần này lần khác. Ba Minh đã được chứng ngộ, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Trưởng lão ni Aḍḍhakāsi đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Aḍḍhakāsi.

23.

27. “Mặc dầu tôi là gầy ốm, bị bệnh, vô cùng yếu sức, sau khi tựa vào cây gậy, tôi đi, trèo lên ngọn núi.

28. Sau khi để y hai lớp xuống, và lập úp lại cái bình bát nhỏ, tôi đã tựa người vào tảng đá, sau khi đã phá tan khối đồng tâm tối (vô minh).”

Trưởng lão ni Cittā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Cittā.

24.

29. “Mặc dầu tôi bị đau đớn, yếu sức, tuổi trẻ đã đi qua, sau khi tựa vào cây gậy, tôi đi, trèo lên ngọn núi.

30. Sau khi để y hai lớp xuống, và lập úp lại cái bình bát nhỏ, tôi đã ngồi xuống ở tảng đá, và tâm của tôi đã được giải thoát. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Trưởng lão ni Mettikā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Mettikā.

25.

31. “Ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày thứ tám của nửa tháng, và (các) ngày phụ trội của nửa tháng,¹ tôi đã tham gia ngày Trai Giới khéo được hội đủ tám yếu tố, với sự ưa thích (được sanh) về tập thể chư Thiên.

32. Hôm nay, tôi đây, với một bữa ăn, đầu cạo, trùm lên y hai lớp, không mong mỏi về tập thể chư Thiên, sau khi đã dẹp bỏ sự buồn bực ở tâm.”

Trưởng lão ni Mettā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Mettā.

¹ Ba ngày Bát Quan Trai (mồng tám, mười bốn, mười lăm) được thêm vào ngày rước và ngày đưa là các ngày mồng một, ngày bảy, ngày chín, và ngày mười ba của mỗi nửa tháng (ND).

26.

33. Uddhaṃ pādatalā amma adho ve¹ kesamatthakā,
paccavekkhassu 'maṃ kāyaṃ asuciṃ pūtigandhikaṃ.
34. Evaṃ viharamānāya sabbo rāgo samūhato,
pariḷāho samucchinno sītibhūtāmi nibbutā "ti.
Itthaṃ sudaṃ abhayamātā therī gāthāyo abhāsithā "ti.

Abhayamātātherīgāthā.

27.

35. Abhaye bhiduro kāyo yattha sattā puthujjanā,
nikkhipissāmimaṃ dehaṃ sampajānā satīmatī.²
36. Bahūhi dukkhadhammehi appamādaratāya me,
taṇhakkhaya anupatto kataṃ buddhassa sāsanan "ti.
Itthaṃ sudaṃ abhayātherī gāthāyo abhāsithā "ti.

Abhayātherīgāthā.

28.

37. Catukkhattum pañcakkhattum vihārā upanikkhamiṃ,
aladdhā cetaso santiṃ citte avasavattinī.
38. Tassā me aṭṭhamī ratti yato taṇhā samūhatā,³
bahūhi dukkhadhammehi appamādaratāya me,
taṇhakkhaya anupatto kataṃ buddhassa sāsanan "ti.
Itthaṃ sudaṃ sāmā therī gāthāyo abhāsithā "ti.

Sāmātherīgāthā.

Dukanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ adho ce - Syā, PTS.

² paṭisatā - Syā.

³ taṇhā mayhaṃ samūhatā - PTS.

26.

33. “Thưa mẹ, từ lòng bàn chân trở lên, từ chóp cọng tóc trở xuống, mẹ hãy quán xét thân này là không trong sạch, có mùi hôi thối.’

34. Trong khi an trú như vậy, tất cả luyện ái đã được xóa sạch, sự bực bội đã được trừ tuyệt, tôi có được trạng thái mát mẻ, chúng được Niết Bàn.”

Trưởng lão ni Abhayamātā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Abhayamātā.

27.

35. “Này Abhayā, thân thể là mỏng manh, những kẻ phạm phu bị quyền luyện với nó.’ Tôi sẽ buông bỏ thân xác này, có sự nhận biết rõ, có niệm.

36. Do nhiều hiện tượng khổ đau, tôi đã thích thú trong sự không xao lãng. Sự cạn kiệt của tham ái đã được tôi thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được tôi thực hành.”

Trưởng lão ni Abhayā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Abhayā.

28.

37. “Không đạt được sự an tịnh của ý, không làm chủ được việc kiểm soát ở tâm, tôi đã đi ra khỏi trú xá bốn lần, năm lần.

38. Đối với tôi đây là đêm thứ tám, kể từ lúc ấy đối với tôi tham ái đã được xóa sạch. Do nhiều hiện tượng khổ đau, tôi đã thích thú trong sự không xao lãng. Sự cạn kiệt của tham ái đã được tôi thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được tôi thực hành.”

Trưởng lão ni Sāmā đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão ni Sāmā.

Nhóm Hai được chấm dứt.

--ooOoo--